

Bản án số: 05 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 3 - 2025

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Anh

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

Ông Trần Văn Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn.TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Trịnh Ngọc Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông An Văn D, sinh năm 1967. Địa chỉ: A E, tổ I, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Địa chỉ liên hệ: G T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Xuân P – Luật sư công ty L - chi nhánh Đ. Địa chỉ: G T, phường H, quận T, TP .. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đồng Thị Thu T, sinh năm 1972. Địa chỉ: K N, tổ F, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: 1 T, phường K, quận C, TP .. Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Trần Thị Lâm N – Luật sư văn phòng L1. Địa chỉ: 1 T, phường K, quận C, TP .. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án và quá trình tố tụng, nguyên đơn vắng mặt nhưng thể hiện hồ sơ trình bày:*

Ông và bà Đồng Thị Thu T tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 13 tháng 9 năm 2006 tại UBND xã Q, thành phố K (nay là phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại A E, phường D, thành phố K. Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm

sống về mọi mặt nên dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng khiến không khí gia đình ngột ngạt dù đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không hòa hợp được. Bản thân bà T là một người vợ một người mẹ người phụ nữ của gia đình nhưng lại không chịu vun vén xây dựng gia đình thậm chí bà T còn đi vay mượn, cầm cố tài sản của gia đình của con cái để tiêu xài cá nhân khiến cho những người cho vay đến tận nhà để đòi nợ làm cho ông rất mệt mỏi.

Năm 2016, bà T bỏ đi khỏi nhà và chuyển đến thành phố Đà Nẵng sinh sống. Từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng đã ly thân với nhau, không ai còn có sự quan tâm đến cuộc sống của nhau nên mục đích hôn nhân trên thực tế cũng không còn tồn tại. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không ai còn tình cảm, trách nhiệm gì với nhau nữa nên không thể hàn gắn để tiếp tục cùng nhau chung sống. Do vậy, ông yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đồng Thị Thu T.

Về con chung: ông và bà T có 02 con chung tên là An Ngọc N1, sinh ngày 16/5/1997 và An Nhật D1, sinh ngày 08/6/2002. Hiện nay cả 02 con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn bà Đồng Thị Thu T vắng mặt nhưng thể hiện hồ sơ trình bày:*

Bà và ông An Văn D chung sống với nhau từ năm 1996. Ngày 13/9/2006, B và ông An Văn D đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, thành phố K. Trong quá trình chung sống ông bà cũng có cãi vã, mâu thuẫn trong mối quan hệ hôn nhân nhưng bà cho rằng những mâu thuẫn này không trầm trọng, có thể hòa giải được. Trong quá trình làm ăn buôn bán tại thành phố K, do thiếu vốn để nhập hàng nên bà có vay mượn để lấy vốn kinh doanh nhằm mưu sinh, nuôi các con cũng như chăm lo cho gia đình và đã tự trả xong hết các khoản nợ. Mọi hoạt động kinh doanh buôn bán đều phục vụ việc nuôi dưỡng con cái, chăm lo gia đình và nội ngoại hai bên, không có việc tiêu xài cá nhân như ông D đã trình bày.

Từ năm 2015, con gái bà là An Ngọc N1 đi học tại Trường Đại học K dẫn đến chi phí cho gia đình tăng cao. Sau một năm làm việc ở quê không đủ chi phí nên năm 2016 bà phải rời quê đi làm thuê để có thêm thu nhập. Đến cuối năm 2017, con gái bà mang thai và sinh con tại Đà Nẵng. Để thuận tiện chăm sóc cho con và cháu, bà đã chuyển đến sinh sống cùng con gái tại thành phố Đà Nẵng. Từ đó đến nay, Chồng bà vẫn thường xuyên ra thăm non bà và con cháu. Vợ chồng bà đến nay không có mâu thuẫn gì trầm trọng mà không thể cùng nhau tiếp tục mối quan hệ vợ chồng như lời Chồng bà trình bày. Bà và chồng đều đã lớn tuổi, năm nay ngoài năm mươi tuổi, các con đã thành niên cần một gia đình trọn vẹn để lập gia đình trong tương lai. Do đó, bà không đồng ý ly hôn và đề nghị Quý T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông An Văn D.

Về con chung: Có 02 con chung là An Ngọc N1 - sinh ngày 16/5/1997 và An Nhật D1 - sinh ngày 08/6/2002. Đến nay, hai con đều đã thành niên. Bà không có ý kiến gì khác.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51,56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho ông An Văn D được ly hôn bà Đồng Thị Thu T.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

* Tại phiên tòa hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án gồm:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo theo quy định của BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm này, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam; căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Ông An Văn D đối với bà Đồng Thị Thu T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông An Văn D được ly hôn bà Đồng Thị Thu T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là An Ngọc N1, sinh ngày 16/5/1997 và An Nhật D1, sinh ngày 08/6/2002. Hiện nay cả 02 con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết, tranh chấp ly hôn giữa ông bà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông An Văn D và bà Đồng Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về nội dung vụ án: Ông An Văn D và bà Đồng Thị Thu T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, thành phố K (nay là phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum). Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân ông D cho rằng vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không hòa hợp được. Mặt khác bản thân bà T gây ra nợ nần, cầm cố tài sản gây ảnh hưởng danh dự của ông và cũng từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm nhau nữa. Nay ông xác định không còn yêu thương bà T nữa nguyện vọng xin được ly hôn. Còn bà T cho rằng do làm ăn gặp khó khăn nên gây ra nợ nần tuy nhiên cũng đã xử lý hết. Cũng từ năm 2016 bà ra Đà Nẵng sống cùng con gái, nay ông D yêu cầu ly hôn bà không đồng ý.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông D thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thực sự đạt được khi cả vợ chồng cùng có niềm tin và tình yêu, sự thông cảm và chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống nhưng đến nay cả hai ông bà đã không còn giữ được điều này và khi sự cố kinh tế ông bà cũng không tìm biện pháp dung hòa mâu thuẫn cũng như quan điểm trong cuộc sống để tìm được tiếng nói chung mà ngược lại đổ lỗi cho nhau. Hiện vợ chồng đã tự sống ly thân nhau từ năm 2016 càng tạo thêm rạn nứt tình cảm vợ chồng và cũng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương, do vậy có nín kéo cũng không đem lại kết quả gì. Xét thấy mâu thuẫn của ông D và bà T đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D đối với bà T là phù hợp với điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Có 02 con chung tên là An Ngọc N1, sinh ngày 16/5/1997 và An Nhật D1, sinh ngày 08/6/2002. Hiện nay cả 02 con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường và không yêu cầu giải quyết vì vậy, HĐXX không xem xét là phù hợp.

[6] Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

[7] Về nợ chung xác định không có.

[8] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000đ ông An Văn D phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng theo biên lai thu số 0003421 ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông An Văn D đối với bà Đồng Thị Thu T.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông An Văn D được ly hôn bà Đồng Thị Thu T (Giấy đăng ký kết hôn số 92 ngày 13/9/2006 của Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố K (nay là phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum) không còn giá trị).

- Về con chung: Hiện các con đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết .

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết .

- Về nợ chung: Không có.

2. Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000đ ông An Văn D phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng theo biên lai thu số 0003421 ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Đương sự;
- Viện KSND quận Ngũ Hành Sơn; ĐN
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn; ĐN
- UBND phường Duy Tân,
thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum .
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Lương Thị Anh